

Số: HC /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

V/v: Công bố thông tin
BCTC Quý IV năm 2021.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021.

Ngày 20/01/2022, Công ty đã công bố thông tin BCTC quý IV/2021. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2022.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin
Người PT Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

**MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021**

STT	NỘI DUNG
1	Bảng cân đối kế toán
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	Thuyết minh báo cáo tài chính
5	Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.960.584.121	230.170.980.898
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.733.117.977	93.641.244.281
1. Tiền	111		333.117.977	741.244.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.400.000.000	92.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.780.601.544	74.166.921.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	75.951.507.013	25.905.650.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.820.318.200	979.520.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.008.776.331	47.281.751.385
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	76.694.098.430	59.877.449.494
1. Hàng tồn kho	141		76.694.098.430	59.877.449.494
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.752.766.170	2.485.365.515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.915.963.386	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	836.802.784	2.485.365.515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.318.388.913.581	1.324.142.682.380
(200 = 210+220+240+250+260)				
II. Tài sản cố định	220		512.314.599.853	515.890.963.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	512.186.133.197	515.701.546.874
- Nguyên giá	222		816.410.325.286	798.492.261.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304.224.192.089)	(282.790.714.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	128.466.656	189.416.660
- Nguyên giá	228		1.338.601.683	1.338.601.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.210.135.027)	(1.149.185.023)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	133.199.260.567	138.199.860.993
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.199.260.567	138.199.860.993
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	662.474.695.670	660.941.274.762
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.913.250.268)	(6.446.671.176)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.400.357.491	9.110.583.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.400.357.491	9.110.583.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.578.349.497.702	1.554.313.663.278

1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		247.537.691.540	259.504.883.582
I. Nợ ngắn hạn	310		232.175.984.787	175.181.538.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.493.695.324	1.894.988.471
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	23.125.000	555.880.738
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.067.260.708	7.375.564.141
5. Phải trả người lao động	314	V.13	65.827.089.267	44.257.758.558
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15		
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	107.592.705.904	73.014.659.618
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		18.600.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	44.172.108.584	29.482.686.599
II. Nợ dài hạn	330		15.361.706.753	84.323.345.457
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		68.650.000.000
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		15.361.706.753	15.673.345.457
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	1.330.811.806.162	1.294.808.779.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.330.811.806.162	1.294.808.779.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		101.006.196.605	83.273.492.257
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.805.609.557	86.535.287.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		9.110.583.091	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.695.026.466	86.535.287.439
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.578.349.497.702	1.554.313.663.278

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ BC	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	256.981.793.705	191.593.943.878	499.782.044.898	393.128.454.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		256.981.793.705	191.593.943.878	499.782.044.898	393.128.454.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	198.703.355.273	140.895.413.368	367.164.985.145	310.415.418.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		58.278.438.432	50.698.530.510	132.617.059.753	82.713.036.029
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.4	36.979.352.644	54.135.430.589	50.284.095.234	58.325.636.408
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.5	(735.949.483)	5.036.733.902	2.230.513.341	8.788.895.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		665.273.142	1.251.145.685	3.530.961.520	4.901.079.080
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	3.561.163.839	2.298.674.217	7.847.429.367	6.110.940.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10.804.258.631	8.257.690.752	29.107.734.662	23.572.883.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		81.628.318.089	89.240.862.228	143.715.477.617	102.565.952.813
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.7	2.872.692.380	(577.381.921)	17.841.372.310	15.057.385.622
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.8	301.866.630	(200.081.560)	400.890.127	465.153.867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.570.825.750	(377.300.361)	17.440.482.183	14.592.231.755
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		84.199.143.839	88.863.561.867	161.155.959.800	117.158.184.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.508.527.462	12.723.749.884	16.125.707.734	17.233.480.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.289.774.400)	(9.110.583.091)	(1.289.774.400)	(9.110.583.091)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		77.980.390.777	85.250.395.074	146.320.026.466	109.035.287.439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	693	758	1.301	969

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Bảo Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		467.806.871.555	395.278.121.878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(151.794.756.407)	(95.640.199.334)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(170.022.780.858)	(164.914.633.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	VII.2	(3.530.961.520)	(4.901.079.080)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.789.774.400)	(18.710.583.091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.082.424.997	64.773.979.659
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(105.089.036.912)	(115.619.915.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.661.986.455	60.265.690.802
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII.5	(25.850.815.103)	(15.800.525.942)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.864.573.584	5.397.095.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.589.532.888	16.984.087.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54.603.291.369	6.580.656.790
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(87.250.000.000)	(13.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.926.063.250)	(38.780.572.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.176.063.250)	(51.780.572.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26.910.785.426)	15.065.775.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.641.244.281	78.538.763.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.659.122	36.705.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		66.733.117.977	93.641.244.281

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh

Huỳnh Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán: năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/04/2016. Chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/05/2016.

- Vốn điều lệ :1.125.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT; số điện thoại: 02543.881964; Fax: 02543.881169

- Người đại diện theo pháp luật : Ông Huỳnh Quang Trung, Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/07/2017; Địa chỉ thường trú: 121 CMT8, phường Xuân An, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai)

- Hội đồng quản trị

+ Nguyễn Minh Đoan - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Huỳnh Quang Trung - Thành viên HĐQT

+ Phạm Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Phạm Văn Khiên - Thành viên HĐQT

+ Phùng Thế Minh - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 28/06/2021)

- Ban Tổng Giám đốc

+ Huỳnh Quang Trung - Tổng giám đốc Công ty

+ Nguyễn Công Nhựt - Phó TGD Công ty

- Ban Kiểm soát

+ Huỳnh Thị Hoa - Trưởng ban

+ Nguyễn Thị Hải - Thành viên (bổ nhiệm 28/06/2021)

+ Hoàng Quốc Hưng - Thành viên

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch, mua bán bất động sản

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Công ty sản xuất kinh doanh liên tục, chu kỳ SXKD là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục theo đúng quy định pháp luật Việt Nam.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con: không

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết : Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampongthom

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc :

+ Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

+ Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu (cho khách hàng hợp tác kinh doanh từ tháng 2/2016)

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Kỳ báo cáo này từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng SHB

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại SHB nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết. Các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc và giá trị hợp lý được đánh giá lại (theo quy định khi bán giao Cty NN sang Cty CP). Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4- Nguyên tắc kế toán phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD). Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Mức trích cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc, tài sản khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2.5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2.8	Năm thứ 12	6.6
Năm thứ 3	3.5	Năm thứ 13	6.2
Năm thứ 4	4.4	Năm thứ 14	5.9
Năm thứ 5	4.8	Năm thứ 15	5.5
Năm thứ 6	5.4	Năm thứ 16	5.4
Năm thứ 7	5.4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5.1	Năm thứ 18	5.5
Năm thứ 9	5.1	Năm thứ 19	5.2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng : được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

- Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Phương pháp tính và ghi nhận theo quy định hiện hành
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả hoạt động bán sản phẩm do Công ty từ khai thác mỏ là 10%
- + Thuế suất thuế TNDN từ kết quả các hoạt động khác: 20%
- + Công ty tạm tính thuế TNDN trên cơ sở kết quả kinh doanh tạm tính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	333.117.977	741.244.281
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và 3 tháng	66.400.000.000	92.900.000.000
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	21.000.000.000	
Cộng	87.733.117.977	93.641.244.281
02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		
+ Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	4.367.825.021	1.611.225
+ Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	3.801.010.752	9.262.524.096
+ Công ty WEBER & CHAER GmbH\$Co		794.490.294
+ CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	3.168.639.870	4.093.525.480
+ Công ty LG COMMTRADE PTY LTD	1.583.498.200	
+ Công ty TNHH TMDV Lưu gia	18.796.679.902	
+ Công ty CP Cao su Xuân Lộc	8.535.849.004	3.205.861.576
+ Công ty TNHH Hồng Tường	3.045.583.224	
+ Công ty CP ĐTXD DVTM Minh Thuận Phát	1.703.336.882	2.050.494.859
+ Công ty TNHH SXTM Thành Long		3.598.581.168
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	13.493.048.559	
+ Công ty CP cao su Bà Rịa - Kampong Thom		263.172.525
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam	15.173.535.599	
+ Công ty TNHH Fita		352.889.000
+ Cty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	2.282.500.000
+ Phải thu khách hàng khác		
Cộng	75.951.507.013	25.905.650.223
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
+ Cty CP đầu tư và PT Nhà Rông		148.000.000
+ Công ty CP Thiết bị CN&CN Môi trường Deahan	1.735.318.200	
+ Công ty TNHH Tư vấn quản lý lương		201.520.000
+ Viện nghiên cứu Lâm Sinh	85.000.000	630.000.000
+ TNHH TV ĐTXD Mê công		
Cộng	1.820.318.200	979.520.000
04. Phải thu khác		
* Ngắn hạn :		
- Phải thu cơ quan BHXH	83.379.565	18.974.445
- kinh phí công đoàn	84.011.925	46.713.392
- Phải thu tiền cổ tức Công ty CP KCN Long Khánh	6.384.000.000	47.147.643.000
- Phải thu tiền cổ tức Cty CP Cao su Việt Lào	8.137.500.000	
- Phải thu khác (lãi tiền gửi)	319.884.841	68.420.548
Cộng	15.008.776.331	47.281.751.385
05- Hàng tồn kho (không trích lập dự phòng)		
- Nguyên liệu, vật liệu - 152	6.752.783.670	3.664.675.944
- Công cụ, dụng cụ - 153	320.769.712	344.434.515
- Chi phí SXKD dở dang - 154	10.819.254.733	14.767.893.499
- Thành phẩm - 155	58.801.290.315	41.100.445.536
- Hàng gửi đi bán - 157		
Cộng	76.694.098.430	59.877.449.494
06- Chi phí trả trước		

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	1.915.963.386	
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn		
Cộng	1.915.963.386	
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân	835.707.089	1.484.269.820
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.000.000.000
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
Cộng	836.802.784	2.485.365.515

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/01/2021-31/12/2021)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	155.158.665.106	41.473.323.200	31.134.195.658	2.740.844.773	567.985.232.787	798.492.261.524
- Tăng trong kỳ	10.906.165.495	339.680.000		133.740.000	24.191.380.861	35.570.966.356
- Giảm do thanh lý	6.690.688.718				10.962.213.876	17.652.902.594
Số dư cuối kỳ	159.374.141.883	41.813.003.200	31.134.195.658	2.874.584.773	581.214.399.772	816.410.325.286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	137.560.604.957	36.992.910.885	24.854.587.930	2.546.717.084	80.835.893.794	282.790.714.650
- Khấu hao trong kỳ	3.623.978.758	1.243.380.200	1.311.032.742	104.378.979	26.154.483.242	32.437.253.921
- Giảm khác						
- Thanh lý, nhượng bán	6.690.688.718				4.313.087.764	11.003.776.482
Số dư cuối kỳ	134.493.894.997	38.236.291.085	26.165.620.672	2.651.096.063	102.677.289.272	304.224.192.089
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	17.598.060.149	4.480.412.315	6.279.607.728	194.127.689	487.149.338.993	515.701.546.874
- Tại ngày cuối kỳ	24.880.246.886	3.576.712.115	4.968.574.986	223.488.710	478.537.110.500	512.186.133.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB;

- Giấy CN quyền sử dụng đất số CO 823003, 823004, 823002, 823001; CP 968636; CT 09006; CN 199300 thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 165.474.524.744 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất Công trình khu Nông nghiệp Công nghệ cao, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng và Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất Công trình khu tái định cư Phía nam thị trấn Ngã giao, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 21.5962 ha ha với giá trị bồi thường là 6.448.872.000 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên, nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.158.459.000		1.338.601.683
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.158.459.000		1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		969.042.340		1.149.185.023
- Khấu hao trong kỳ			60.950.004		60.950.004
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.029.992.344		1.210.135.027
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ			189.416.660		189.416.660
- Tại ngày cuối kỳ			128.466.656		128.466.656

09- Tài sản dở dang dài hạn :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		138.199.860.993
+ Xây dựng kiến trúc	373.039.896	8.233.144.786
+ Công trình xây dựng vườn cây	132.826.220.671	129.966.716.207
Cộng	133.199.260.567	138.199.860.993

10- Đầu tư tài chính :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:				
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :				
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.849	106.137.792.681	111.014.120.849	106.137.792.681

- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) ngắn hạn	1.915.963.386	
- Chi phí trả trước (Công cụ, dụng cụ) dài hạn		
Cộng	1.915.963.386	
07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân	835.707.089	1.484.269.820
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.000.000.000
- Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.095.695	1.095.695
Cộng	836.802.784	2.485.365.515

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong quý (từ ngày 01/01/2021-31/12/2021)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	155.158.665.106	41.473.323.200	31.134.195.658	2.740.844.773	567.985.232.787	798.492.261.524
- Tăng trong kỳ	10.906.165.495	339.680.000		133.740.000	24.191.380.861	35.570.966.356
- Giảm do thanh lý	6.690.688.718				10.962.213.876	17.652.902.594
Số dư cuối kỳ	159.374.141.883	41.813.003.200	31.134.195.658	2.874.584.773	581.214.399.772	816.410.325.286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	137.560.604.957	36.992.910.885	24.854.587.930	2.546.717.084	80.835.893.794	282.790.714.650
- Khấu hao trong kỳ	3.623.978.758	1.243.380.200	1.311.032.742	104.378.979	26.154.483.242	32.437.253.921
- Giảm khác						
- Thanh lý, nhượng bán	6.690.688.718				4.313.087.764	11.003.776.482
Số dư cuối kỳ	134.493.894.997	38.236.291.085	26.165.620.672	2.651.096.063	102.677.289.272	304.224.192.089
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	17.598.060.149	4.480.412.315	6.279.607.728	194.127.689	487.149.338.993	515.701.546.874
- Tại ngày cuối kỳ	24.880.246.886	3.576.712.115	4.968.574.986	223.488.710	478.537.110.500	512.186.133.197

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB;

- Giấy CN quyền sử dụng đất số CO 823003, 823004, 823002, 823001; CP 968636; CT 09006; CN 199300 thế chấp vay vốn tại Ngân hàng Châu Đức.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 165.474.524.744 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất Công trình khu Nông nghiệp Công nghệ cao, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 323.92 ha với giá trị bồi thường là 45.553.915.453 đồng và Theo QĐ số 2236/QĐ9-UBND ngày 29/8/2019 của tỉnh BRVT về việc thu hồi đất Công trình khu tái định cư Phía nam thị trấn Ngã giao, theo đó thu hồi của Cty CP Cao su Bà Rịa là 21.5962 ha ha với giá trị bồi thường là 6.448.872.000 đồng. Tuy nhiên giá trị bồi thường này chưa bảo đảm lợi ích hài hòa hai bên, nên việc thu hồi đất chưa hoàn tất.

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		1.158.459.000		1.338.601.683
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.158.459.000		1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.142.683		969.042.340		1.149.185.023
- Khấu hao trong kỳ			60.950.004		60.950.004
Số dư cuối kỳ	180.142.683		1.029.992.344		1.210.135.027
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ			189.416.660		189.416.660
- Tại ngày cuối kỳ			128.466.656		128.466.656

09- Tài sản dở dang dài hạn :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDDB dở dang		138.199.860.993
+ Xây dựng kiến trúc	373.039.896	8.233.144.786
+ Công trình xây dựng vườn cây	132.826.220.671	129.966.716.207
Cộng	133.199.260.567	138.199.860.993

10- Đầu tư tài chính :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:				
+ Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625	342.886.600.625
- Đầu tư dài hạn khác :				
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753	102.998.268.753
+ Công ty CP cao su Lai Châu	111.014.120.849	106.137.792.681	111.014.120.849	106.137.792.681

+ Công ty CP cao su yên Bái	35.957.605.000	35.912.952.530	35.957.605.000	35.912.952.530
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	59.198.139.940	57.672.449.402	59.198.139.940	57.672.449.402
+ Công ty CP khu CN Long Khánh	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771	15.333.210.771
Cộng	667.387.945.938	660.941.274.762	667.387.945.938	660.941.274.762
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn				
+ Công ty CP cao su Lai Châu	(3.451.609.379)			
+ Công ty CP cao su yên Bái	(375.331.463)			
+ Công ty CP cao su Lai Châu II	(1.086.309.426)			
Cộng	(4.913.250.268)			

11- Phải trả người bán, người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng ngắn hạn	5.493.695.324	1.894.988.471
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Minh Tuyết		406.169.440
+ Phải trả người bán mù cao su - Hồ Thị Minh Nguyệt	6.637.769	7.375.393
+ Phải trả người bán mù cao su- Trần Thị Thu Thảo		550.355.240
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Tờ	8.439.898	9.210.745
+ Phải trả người bán mù cao su- Phạm Thị Thanh Hương	30.020.345	33.349.908
+ Phải trả người bán mù cao su- Võ Chu Ân	22.266.760	16.801.341
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Ngọc Bình Minh	87.137.411	72.802.925
+ Phải trả người bán mù cao su- Nguyễn Thị Ngọc Phước	8.300.166	12.555.150
+ Phải trả người bán mù cao su- Lê Đình Miên		110.108.350
+ Phải trả người bán mù cao su- Lê Văn Công	1.359.384.325	
+ Phải trả người bán mù cao su- Lương Quang Tiến	4.801.258	
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc		24.330.050
+ Công ty CP cao su Lai Châu	1.168.194.135	
+ Giao khoán Ông Lê Xuân Hiền		32.146.441
+ Giao khoán Ông Văn Ngọc Tú		27.494.194
+ Giao khoán Ông Lý nhân tâm	381.524.000	64.286.716
+ Giao khoán Ông Nguyễn Đình Luân		7.060.070
+ Giao khoán Ông Đỗ Thành Long		121.425.743
+ Giao khoán Ông Hoàng Quốc Việt		7.877.065
+ Giao khoán Ông Trương Tấn Tài	52.825.662	
+ Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nghĩa		10.300.000
+ Công ty TNHH Nguyễn Hùng	29.750.000	85.905.600
+ Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương		60.040.000
+ HTX DV Vận Tải Long Khánh		154.598.400
+ Cty TNHH MTV 19/5 Bộ Công An - C/N Phương Nam	181.150.000	
+ Công ty CP Xây dựng & PT Đô thị Châu Đức	13.000.000	
+ Công ty đo đạc & XD Việt Quốc	7.700.000	
+ Công ty CP Thiết bị Kỹ Thuật LABVIETCHEM	48.950.000	
+ Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rông	830.000.000	
+ Cty TNHH TM Đại Việt	1.112.165.580	
+ Công ty Công ty CP Workit		4.950.000
+ Hộ KD Lê Khắc Mạnh	46.900.000	
+ khách hàng khác	94.548.015	75.845.700
- Khách hàng trả tiền trước	23.125.000	555.880.738
+ Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia		115.565.758
+ Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi		85.762.151
+ Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em		100.122.482
+ Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam		5.607.705
+ Công ty TNHH Một Thành viên Hồng Tường		5.419.612

+ Công ty TNHH TM&DV Lưu Gia		243.403.030
+ Khách hàng khác	23.125.000	
Cộng	5.516.820.324	2.450.869.209
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	4.303.720.568	3.980.771.007
- Tiền thuế đất		
- Thuế TNCN (chứng khoán)	59.100.752	26.151.000
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.704.044.588	3.368.111.254
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên	394.800	530.880
Cộng	9.067.260.708	7.375.564.141
13- Phải trả người lao động		
- Tiền lương công nhân	65.827.089.267	44.257.748.588
Cộng	65.827.089.267	44.257.748.588
14- Chi phí phải trả ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí lương		
Cộng		

15- Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác:		
<i>Ngắn hạn :</i>		
* Phải trả tập đoàn VRG (cổ tức 2020) :	49.343.580.000	21.930.480.000
* Phải trả, phải nộp khác :	58.249.125.904	51.084.179.618
+ Quỹ công đoàn, CTĐ các đơn vị cơ sở	220.305.704	227.416.016
+ Phải trả tiền cổ tức năm 2017-2021 (cổ đông khác)	1.379.217.248	626.330.250
+ Phải trả cho CN	1.409.349.078	1.130.511.842
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	2.471.269.839	2.521.606.754
+ Bảo hiểm xã hội nộp cơ quan BHXH tỉnh		
+ kinh phí công đoàn Cty trích 2%		
+ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, tương lai con em....	180.059.103	309.059.103
+ Ký quỹ các loại	447.860.062	716.340.200
+ Đền bù 323 .92 ha Xuân Sơn giao ĐP	52.001.787.453	45.552.915.453
+ Phải trả khác	139.277.417	
Cộng	107.592.705.904	73.014.659.618

16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi CB.CNV	41.733.301.208	26.672.739.127
- Quỹ KTPL đã hình thành TSCĐ	2.438.807.376	2.809.947.472
Cộng	44.172.108.584	29.482.686.599
17- Vay và nợ tài chính (1/1-31/12/2021) :		87.250.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		18.600.000.000
- Vay trung dài hạn		68.650.000.000

Chi tiết :

Ngân hàng vay vốn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ng.hàng NN Châu Đức				10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ng.hàng TMCP SHB				77.250.000.000	77.250.000.000	77.250.000.000
Cộng				87.250.000.000	87.250.000.000	87.250.000.000

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/12/2021	Số dư nợ gốc 31/12/2021	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013/HỆTDDH-PN/SHB.HCM		11.000.000.000	11.000.000.000		Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Củ Bị (37.297.502 m2)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/20 13/HỆTDDH- PN/SHB.HCM	9.4% trong 01.năm đầu. 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	29.250.000.000	29.250.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/20 13/HỆTDDH- PN/SHB.HCM		27.000.000.000	27.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2016	0200047829/383/20 13/HỆTDDH- PN/SHB.HCM		10.000.000.000	10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng NN huyện Châu Đức.BRVT. Nội dung : Vay t.mới và chăm sóc VC.XDCB 2019	HỆTĐ số 6003- LAV ngày 17/09/2019		10.000.000.000	10.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất số: CO823003;CO823004;CO823001 ;CO823002;CP968636.CT09006; CN199300
Tổng			87.250.000.000	87.250.000.000	

18- Vốn chủ sở hữu (chi tiết PL đính kèm)

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ đông Tập đoàn CN Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	28.476.000.000	28.476.000.000
+ Quỹ ĐTPT	101.006.196.605	83.273.492.257
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó:	104.805.609.557	86.535.287.439
+ Lãi kỳ trước	9.110.583.091	
+ Lãi kỳ này	95.695.026.466	86.535.287.439
Cộng	1.330.811.806.162	1.294.808.779.696

c- Cổ phiếu

+ Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.500.000	112.500.000
<i>Trong đó cổ phiếu phổ thông (CP đăng ký phát hành là : 112.500.000)</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>

d- Cổ tức: Không

e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	44.172.108.584	29.482.686.599
+ Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	2.438.807.376	2.809.947.472

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định: Không.

19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

- Tài sản thuê ngoài : không

- Ngoại tệ các loại (USD) 1.150,59

- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su thành phẩm, gia công khách hàng chưa nhận (giá theo hợp đồng)

* Cty TNHH Cao su Xuân lộc :	1.759,041	tấn mù	72.399.729.987 đồng
* Công ty CP cao su Lai Châu	31,850	tấn mù	1.310.902.588 đồng
* Công ty CPĐT XD TMDV Minh Thuận Phát	596,165	tấn mù	24.537.338.827 đồng
* Công ty Cao su Mỹ Duyên	100,800	tấn mù	4.079.073.600 đồng
* Công ty TNHH Gia Phú Anh	20,160	tấn mù	844.333.689 đồng
* Công ty TNHH MTV Huy và anh em	40,320	tấn mù	1.786.579.200 đồng
* Công ty TNHH SX cao su Liên Anh	161,280	tấn mù	6.905.424.960 đồng
* Công ty TNHH TMDV Lưu gia	665,280	tấn mù	28.448.084.780 đồng
* Công ty TNHH TMDV MAV Việt Nam	524,160	tấn mù	22.560.666.640 đồng
* Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	464,940	tấn mù	19.985.992.109 đồng
* Công ty CP CN Cao su Hiệp Thành	362,880	tấn mù	15.104.567.422 đồng
* Công ty TNHH MTV Hồng Tường	302,400	tấn mù	12.155.732.510 đồng
Tổng cộng	5.029,276	tấn mù	210.118.426.313 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499.782.044.898	393.128.454.080
- Doanh thu bán mù cao su	475.558.864.632	373.832.259.932
- Doanh thu cung cấp dịch vụ pallet, khách sạn, gia công...	24.223.180.266	19.296.194.148
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không	Không
3- Giá vốn hàng bán	367.164.985.145	310.415.418.051
- Giá vốn mù cao su đã bán	363.673.941.201	303.744.521.310
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.491.043.944	6.670.896.741

4- Doanh thu hoạt động tài chính	50.284.095.234	58.325.636.408
- Lãi cổ tức, lợi nhuận đã chia	47.225.800.129	55.856.643.000
-Doanh thu tài chính khác	3.058.295.105	2.468.993.408
5- Chi phí tài chính	2.230.513.341	8.788.895.689
'- Lãi tiền vay	3.530.959.331	4.901.079.080
- Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	232.974.918	126.363.849
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.533.420.908)	3.761.452.760
6- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN	36.955.164.029	29.683.823.935
- Chi phí bán hàng	7.847.429.367	6.110.940.764
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)	4.474.486.596	3.285.316.969
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)	2.231.100.780	1.856.107.200
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.260.647	556.292.756
* Chi phí nhân công	307.061.344	283.067.475
* Chi phí khác	178.520.000	130.156.364
- Chi phí quản lý DN	29.107.734.662	23.572.883.171
* Chi phí nhân công (>10%/Tổng CPQL)	16.049.178.391	13.369.150.108
* Chi phí trợ cấp mất việc làm	3.262.995.800	3.554.964.000
* Chi phí khác cho người CN	4.865.416.376	1.031.908.550
* Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.052.910.612	2.215.245.100
* Chi phí khấu hao TSCĐ	868.394.193	879.466.990
* Chi phí khác	2.008.839.290	2.522.148.423
7- Thu nhập khác	17.841.372.310	15.057.385.622
- Thanh lý TSCĐ	12.256.769.183	2.150.591.725
- Thu từ đền bù, bồi thường	1.487.088.093	10.385.004.584
- Thu khác	4.097.515.034	2.521.789.313
8- Chi phí khác	400.890.127	465.153.867
- Chi phí khác	400.890.127	465.153.867
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.155.959.800	117.158.184.568
a. Hoạt động kinh doanh ưu đãi thuế suất		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	79.862.866.991	41.944.151.229
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN		
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	79.862.866.991	41.944.151.229
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính	7.986.286.699	4.194.415.123
b. Hoạt động kinh doanh không ưu đãi thuế		
- Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh khác	81.293.092.809	75.214.033.340
- Các khoản miễn khi tính thuế TNDN	47.165.800.129	55.856.643.000
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế TNDN	6.569.812.496	45.837.935.148
- <i>Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	40.697.105.176	65.195.325.488
+ <i>Thuế suất thuế TNDN</i>	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh khác	8.139.421.035	13.039.065.097
c. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.125.707.734	17.233.480.220
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.368.111.254	4.845.214.125
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	14.789.774.400	18.710.583.091

- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.704.044.588	3.368.111.254
d. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.289.774.400	9.110.583.091
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.289.774.400	9.110.583.091
- Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	146.320.026.466	109.035.287.439
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ	112.500.000	112.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.301	969

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không

2- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD	3.530.961.520	
3- Số tiền đi vay thực thu từ kế ước thông thường trong kỳ		
4- Số tiền thực trả gốc vay từ kế ước thông thường trong kỳ	87.250.000.000	
5- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	133.199.260.567	
- Lãi vay VC.XDCB :	3.774.082.817	
- Chi trả lương và chi phí khác :	129.425.177.750	

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2- Thông tin về các bên liên quan:

* Giao dịch đối với các thành viên quản lý :

+ Thù lao BKS:

- Số đầu kỳ phải trả		
- Số phải trả trong kỳ	522.504.000	
- Số đã trả trong kỳ	461.127.042	
- Số còn phải trả cuối kỳ	61.376.958	
+ Thu nhập của các Thành viên quản lý (Ban điều hành, kế toán trưởng)	4.268.298.550	
- Tiền lương và các chế độ khác	3.884.298.550	
- Tiền thưởng	384.000.000	

* Các giao dịch có liên quan khác: Tập đoàn CN Cao su Việt Nam (VRG) - cổ đông lớn và các công ty con của VRG trong kỳ

*a/Công ty CP Cao su Bà Rịa chuyển trả tiền:

- Công ty Bà Rịa chuyển trả VRG tiền cổ tức:	43.860.960.000	
- Tập đoàn CN cao su Việt Nam:	97.617.273	
- Tạp chí cao su	20.000.000	
- Trường cao đẳng CN Cao su	67.200.000	
- Trung tâm y tế cao su	446.377.000	
- Viện nghiên cứu cao su	263.830.044	
- Cty CP Cao su Lai Châu	39.709.152.000	
- Công ty CP Cơ khí Cao su	207.151.000	

*b/Công ty CP Cao su Bà Rịa nhận tiền từ VRG và các Cty con VRG:

- Cty CP Cao su Lai Châu	3.465.798.900	
- Nhận tiền cổ tức năm 2020 - Cty CP Cao su Việt Lào:	9.487.583.129	
- Nhận tiền cổ tức năm 2020, tạm ứng 2021 - Cty CP.CS Bà Rịa KPT:	69.848.360.000	
- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.KCN Long Khánh	50.462.000	

- Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.CS Việt Lào 27.492.000
 - Nhận thù lao người đại diện vốn tại Cty CP.CS Bà Rịa KPT 66.806.639

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không

5- Các thông tin khác

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2021 (người) : 1.383
 trong đó : HĐQT, BKS, BGD, KTT : 10
 a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) : 1.356
 trong đó : HĐQT, BKS, BGD, KTT : 10
 a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng tiền lương đã trả cho CB.CNV đến 31/12/2021) 197.762.097.969

b. Các chỉ tiêu khác:

b.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng): 40.678.905
 - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: 40.678.905
 b.2/ Tổng kim ngạch (USD) 5.240.579,16
 - Kim ngạch xuất khẩu kỳ này 5.240.579,16

b3./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

c./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

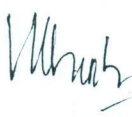
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/tổng số tài sản (MS 220/MS 270)	%	32,46%	33,19%
- Tiền và các khoản tương đương tiền/tổng số tài sản (MS 110/MS 270)	%	4,23%	6,02%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440)	%	15,68%	16,70%
- Vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440)	%	84,32%	83,30%
II. Khả năng thanh toán			
1. Khả năng thanh toán hiện hành (MS 270/MS 300)	Lần	6,38	5,99
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (MS 100/MS 310)	Lần	1,12	1,31
3. Khả năng thanh toán nhanh [(MS 110 + MS 120)/MS 310]	Lần	0,29	0,53
4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn (MS 220/MS 330)	Lần	33,35	6,12
III. Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (MS 50/MS 10 + 21 + 31)	%	28,38%	25,11%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (MS 60/MS 10 + 21 + 31)	%	25,76%	23,37%
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (MS 50/MS 270)	%	10,21%	7,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (MS 60/MS 270)	%	9,27%	7,02%
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (MS 60/MS 411)	%	13,01%	9,69%

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trần Thị Bảo Châu


 Nguyễn Ngọc Thịnh


 Huỳnh Quang Trung

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu lũy kế đến 31/12/2021

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	61.764.000.000	54.241.492.257	1.241.005.492.257
- Lợi nhuận trong kỳ này			109.035.287.439	109.035.287.439
- Trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận		21.509.492.257	(21.509.492.257)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(195.000.000)	(195.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận			(21.287.000.000)	(21.287.000.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2019 (1%)			(11.250.000.000)	(11.250.000.000)
- Chia cổ tức theo NQ-ĐHCĐ 2020 (2%)			(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	1.125.000.000.000	83.273.492.257	86.535.287.439	1.294.808.779.696
- Lợi nhuận trong kỳ này			146.320.026.466	146.320.026.466
- Phân phối quỹ ĐTPT		17.732.704.348	(17.732.704.348)	-
- Trích lập quỹ thưởng VCQL			(397.000.000)	(397.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(36.795.000.000)	(36.795.000.000)
- Chia cổ tức 2020 theo NQ-HĐQT (2% còn lại)			(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2021 theo NQ-HĐQT (4,5%)			(50.625.000.000)	(50.625.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	1.125.000.000.000	101.006.196.605	104.805.609.557	1.330.811.806.162

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Quang Trung

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh

Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh